MIRAE ASSET Securities

07 Tháng Mười 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,365.99	0.23	1.80	48.52
HNX	370.40	0.52	6.90	172.09
UPCOM	97.96	0.60	3.44	53.18
MSCI EM	1,227.13	-0.76	-7.43	10.76
NIKKEI	27,678.21	0.54	-7.48	18.17
HANG SENG	24,701.73	3.07	-6.27	1.89
KOSPI	2,959.46	1.76	-7.15	23.99
FTSE	7,053.54	0.82	-1.34	18.62
S&P 500	4,363.55	0.41	-3.46	27.61
NASDAQ	14,501.91	0.47	-5.67	27.61

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.44	2.65	16.31
SET INDEX	20.11	1.77	7.55
JCI INDEX	24.78	1.57	-1.52
PCOMP INDEX	23.30	1.70	7.53

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.92	-1	10	-27
10 năm	2.13	1	6	-37

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US$/VND	22,761	0.00	-0.04	1.91
US$/KRW	1,191	0.16	-2.78	-2.73
US$/JPY	111	-0.03	-1.04	-4.90
US$/EUR	0.87	-0.01	2.46	1.79
US$/GBP	0.74	-0.01	1.48	-4.90
US$/SGD	1.36	0.06	-0.89	0.11

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	760	824	685
HNX	93	133	100
UPCOM	79	85	47

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử

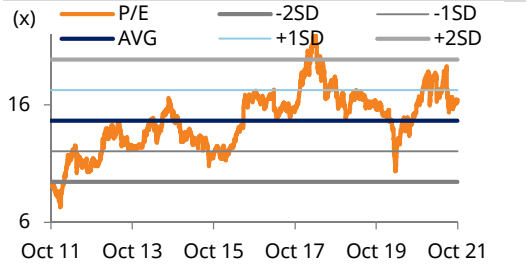

Nhận định thị trường

Tâm lý nhà đầu tư trở nên thận trọng

VN-Index tiếp tục duy trì đà tăng của mình của mình. Tuy nhiên, tâm lý của nhà đầu tư có phần thận trọng khi lực bán xuất hiện mạnh ở vùng giá cao. Đóng cửa, VN-Index tăng nhẹ hơn 3,1 điểm dừng chân tại mốc 1,365 điểm với mức tăng 0,23% so với phiên trước đó. Thanh khoản tiếp tục được cải thiện khi đạt hơn 658 triệu đơn vị (+14,4% DoD) khớp lệnh và 18,654 (+7,7% DoD) tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu phân bón chịu áp lực chốt lời mạnh ở vùng giá cao đã khiến cho nhiều mã chỉ ghi nhận mức tăng nhẹ hoặc quay đầu giảm điểm như DCM, DPM và BFC. Nhóm vốn hóa lớn VN30 số mã giảm có phần chiếm ưu thế hơn với 18 mã giảm và 11 mã tăng. Trong đó, SSI, BVH, PDR và VCB có mức tăng hơn 1%, riêng VPB tăng 4,2% điều này đã giúp cho chỉ số này vẫn giữ được sắc xanh tới cuối phiên

Đây phiên thứ 2 liên tiếp khối ngoại bán ròng hơn 500 tỷ, riêng hôm nay khối này bán ròng gần 590 tỷ trên cả 2 sàn HSX và HNX. HPG tiếp tục là mã chịu áp lực bán ròng lớn nhất với giá trị đạt hơn 225 tỷ đồng. SBT đứng thứ 2 với giá trị đạt hơn 120 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, VRE mua ròng nhẹ với hơn 38 tỷ đồng.

Mặc dù tăng điểm và giữ được mốc trên 1,360 điểm, nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tiếp tục duy trì ở mức +5 điểm, với trạng thái đánh giá ngắn hạn duy trì ở mức KHẢ QUAN. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 16,4x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst,84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	3	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Vui lòng xem điều khoản miễn trừ ở trang cuối

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	**KHẢ QUAN**
VN30	5	**KHẢ QUAN**
VN30F1M	3	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index		Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (07/10/2021)	1.365,9	Kháng cự 1	**1.380**
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2	**1.420**
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	**1.300**
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	**1.270**

VN-Index đóng cửa vẫn giữ được ngưỡng 1,360 điểm, thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức trung bình

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)

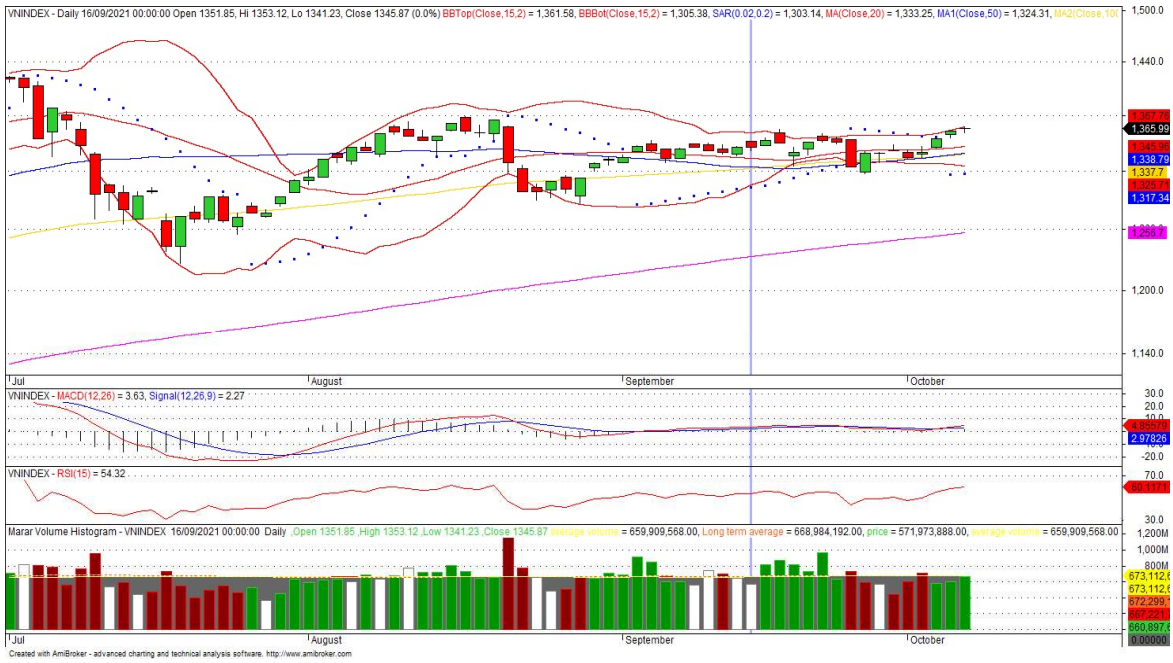

Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (07/10/2021)	1.451,5	Kháng cự 1	**1.500**
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	**TRUNG TÍNH**	Kháng cự 2	**1.550**
VN30 – đóng cửa	1.462	Hỗ trợ 1	**1.450**
Chênh lệch **VN30F1M** & **VN30**	-11,24	Hỗ trợ 2	**1.400**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	5	**KHẢ QUAN**
VN30F1M (chart 60 phút)	4	**KHẢ QUAN**
VN30F1M (chart ngày)	3	TRUNG TÍNH

VN30F1M dần tiếp cận với ngưỡng kháng cự mạnh ở vùng MA 100 ngày, thanh khoản có phần suy giảm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)

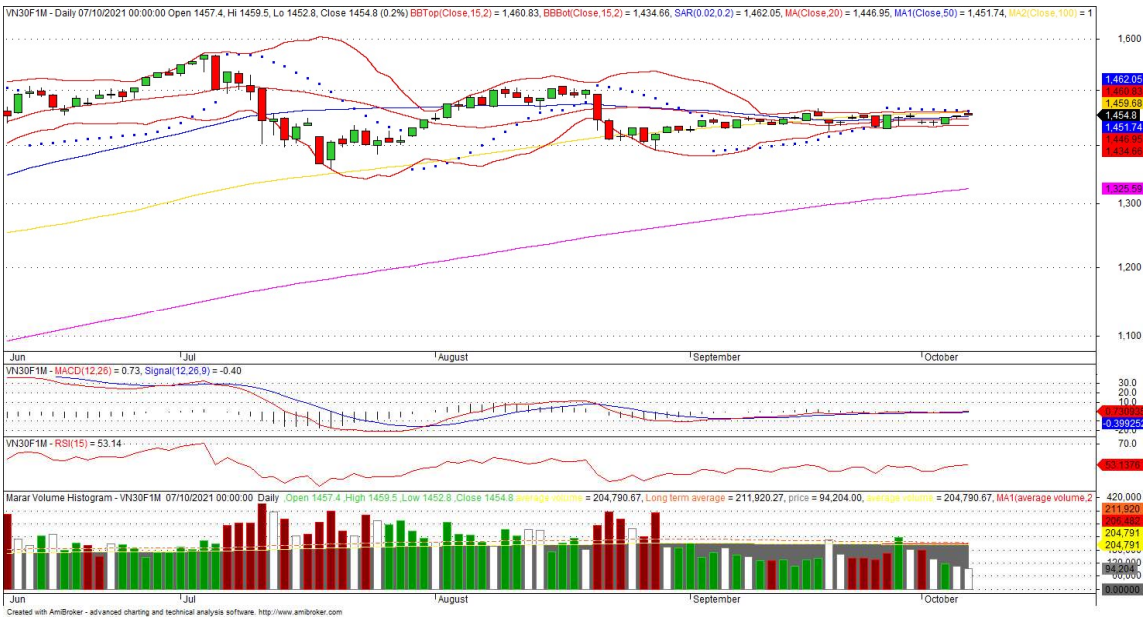

Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DHC	Sản xuất giấy	95,000	682,670	**100**	7	**Top sức mạnh ngành**
GAS	Dầu khí	111,000	1,769,025	**99**	6	
HDC	Bất động sản	88,000	721,660	**99**	7	
TNG	Dệt may	30,700	3,125,685	**98**	6	
LHG	Khu công nghiệp	54,000	396,990	**97**	7	**Top sức mạnh ngành**
TV2	Điện	58,500	338,330	**95**	7	
SHB	Ngân hàng	28,200	15,760,43	**94**	7	
REE	Điện	71,300	1,003,505	**93**	6	
SZC	Bất động sản	52,700	1,239,110	**93**	7	
TDM	Nước	32,100	522,270	**91**	7	**Top sức mạnh ngành**

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.
(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SHB	28.2	15,760,430	**7**	**KHẢ QUAN**	55,648	14.9	2.1	444
VIC	88.8	3,212,795	**7**	**KHẢ QUAN**	337,903	50.3	3.7	285
DPM	38.4	6,125,205	**7**	**KHẢ QUAN**	15,027	13.2	1.7	235
GVR	38.2	3,705,040	**7**	**KHẢ QUAN**	152,800	32.4	3.2	142
VHC	55.6	2,125,865	**7**	**KHẢ QUAN**	10,116	13.8	1.9	118
BVH	61.9	1,655,750	**7**	**KHẢ QUAN**	45,950	24.5	2.2	102
BCG	20.5	4,496,140	**7**	**KHẢ QUAN**	6,100	6.5	1.6	92
DXG	20.9	4,248,565	**7**	**KHẢ QUAN**	12,457	15.2	1.5	89
DLG	5.43	16,231,300	**7**	**KHẢ QUAN**	1,625	#N/A N/A	0.7	88
PET	29.4	2,673,010	**7**	**KHẢ QUAN**	2,641	13.8	1.6	79
ORS	29.5	2,536,370	**7**	**KHẢ QUAN**	5,900	28.0	4.6	75
FCN	15.6	4,463,110	**7**	**KHẢ QUAN**	1,957	13.9	0.9	70
SZC	52.7	1,239,110	**7**	**KHẢ QUAN**	5,270	21.1	4.0	65
DHC	95	682,670	**7**	**KHẢ QUAN**	6,649	12.9	4.2	65
HDC	88	721,660	**7**	**KHẢ QUAN**	7,609	24.9	5.8	64
DRH	18.3	3,309,280	**7**	**KHẢ QUAN**	1,104	48.8	1.3	61
PVD	23.75	9,690,285	**6**	**KHẢ QUAN**	10,002	1,079.1	0.7	230
NVL	104.1	2,126,785	**6**	**KHẢ QUAN**	153,402	29.0	4.6	221
GAS	111	1,769,025	**6**	**KHẢ QUAN**	212,448	27.2	4.5	196
HBC	16.5	6,749,775	**6**	**KHẢ QUAN**	4,000	28.6	1.1	111
HT1	24.75	4,307,715	**6**	**KHẢ QUAN**	9,443	15.0	1.7	107
HDG	61.3	1,730,635	**6**	**KHẢ QUAN**	10,031	14.4	2.9	106
TNG	30.7	3,125,685	**6**	**KHẢ QUAN**	2,637	15.0	2.1	96
REE	71.3	1,003,505	**6**	**KHẢ QUAN**	22,035	12.3	1.8	72
CTR	86.5	775,485	**6**	**KHẢ QUAN**	8,038	28.8	7.6	67
CII	18.8	3,037,115	**6**	**KHẢ QUAN**	4,491	148.2	0.9	57

KBC	46	12,076,945	5	KHẢ QUAN	21,609	25.4	2.1	556
PDR	85.4	3,545,660	5	KHẢ QUAN	41,570	29.4	7.5	303
IDC	54.8	3,636,140	5	KHẢ QUAN	16,440	32.4	4.3	199
PVT	24.65	6,421,375	5	KHẢ QUAN	7,978	9.9	1.6	158
LCG	19.85	6,964,770	5	KHẢ QUAN	2,288	6.3	1.3	138
FRT	48.5	2,129,410	5	KHẢ QUAN	3,831	57.5	3.0	103
PLX	54	1,426,440	5	KHẢ QUAN	68,612	16.8	2.8	77
DPG	57.6	1,197,315	5	KHẢ QUAN	3,629	11.7	3.1	69
CEO	11.2	5,563,880	5	KHẢ QUAN	2,882	#N/A N/A	1.0	62
NTL	36.45	1,636,360	5	KHẢ QUAN	2,223	7.3	1.9	60
HPG	55.6	26,068,404	4	KHẢ QUAN	248,695	9.9	3.4	1,449
NKG	48.25	7,889,845	4	KHẢ QUAN	10,538	7.1	2.3	381
DIG	33.25	7,603,775	4	KHẢ QUAN	14,128	18.2	2.8	253
FLC	11.25	15,759,810	4	KHẢ QUAN	7,987	4.4	0.8	177
POW	12.65	13,621,405	4	KHẢ QUAN	29,625	11.7	1.0	172
FPT	94.3	1,775,280	4	KHẢ QUAN	85,574	22.3	5.1	167
DCM	29.15	4,824,995	4	KHẢ QUAN	15,432	24.9	2.3	141
KSB	36.4	2,461,380	4	KHẢ QUAN	2,668	10.7	1.6	90
NLG	43.3	1,984,230	4	KHẢ QUAN	14,950	11.0	1.9	86
PC1	39.25	2,059,670	4	KHẢ QUAN	7,504	11.4	1.7	81
APS	23.8	2,888,015	4	KHẢ QUAN	1,466	11.3	2.3	69
KDH	42.35	2,536,875	3	TRUNG TÍNH	27,228	21.5	3.1	107
TLH	22.55	3,402,020	3	TRUNG TÍNH	2,270	5.8	1.3	77
DRC	34.05	1,691,000	3	TRUNG TÍNH	4,045	11.9	2.4	58
VHM	80	6,670,665	2	TRUNG TÍNH	348,349	10.4	3.6	534
TCB	50	7,117,830	2	TRUNG TÍNH	175,546	10.8	2.1	356
BSR	20.5	13,669,040	2	TRUNG TÍNH	63,560	#N/A N/A	2.0	280
IJC	29.4	6,653,760	2	TRUNG TÍNH	6,383	8.4	2.0	196
VRE	29.3	5,519,410	2	TRUNG TÍNH	66,579	24.5	2.2	162
PNJ	97	599,185	2	TRUNG TÍNH	22,055	16.7	3.9	58
ASM	16.3	4,096,180	1	TRUNG TÍNH	4,220	10.3	0.9	67
TPB	42	8,416,675	0	TRUNG TÍNH	49,210	10.0	2.2	354
PVS	28.4	11,773,550	0	TRUNG TÍNH	13,574	25.0	1.1	334
SSI	40.3	8,284,225	0	TRUNG TÍNH	39,998	21.9	3.6	334
MBB	27.65	11,288,485	0	TRUNG TÍNH	104,471	10.0	2.0	312
SCR	12.9	13,794,670	0	TRUNG TÍNH	4,726	16.1	1.0	178
MSN	141.7	1,210,385	0	TRUNG TÍNH	167,282	79.3	7.8	172
VGT	20.9	6,717,990	0	TRUNG TÍNH	10,450	36.7	1.7	140
VJC	127.3	851,580	0	TRUNG TÍNH	69,760	462.3	4.1	108
ITA	7.71	13,748,555	0	TRUNG TÍNH	7,234	40.8	0.7	106
AAA	16.55	5,374,670	0	TRUNG TÍNH	5,402	13.2	1.1	89
VCB	96.8	841,910	0	TRUNG TÍNH	359,019	17.5	3.4	81
ROS	5.43	12,449,435	0	TRUNG TÍNH	3,082	16.8	0.5	68
GEX	24.35	5,560,640	-1	TRUNG TÍNH	19,022	14.1	2.0	135
HAH	66.3	1,829,140	-1	TRUNG TÍNH	3,142	14.9	2.7	121
HQC	3.9	15,657,980	-1	TRUNG TÍNH	1,859	429.0	0.4	61
HSG	47.6	12,323,245	-2	TRUNG TÍNH	23,490	6.1	2.4	587
VND	51	6,468,365	-2	TRUNG TÍNH	21,880	11.8	3.6	330

STB	25.5	12,898,535	**-2**	**TRUNG TÍNH**	48,073	13.3	1.5	329
VCI	60.5	4,284,990	**-2**	**TRUNG TÍNH**	20,147	17.5	3.8	259
HCM	49	4,459,210	**-2**	**TRUNG TÍNH**	14,947	16.9	3.1	219
MWG	128	1,440,080	**-2**	**TRUNG TÍNH**	91,252	19.9	5.0	184
SHS	37.2	4,260,220	**-2**	**TRUNG TÍNH**	10,675	10.0	2.5	158
DBC	59	2,347,845	**-2**	**TRUNG TÍNH**	6,799	5.5	1.5	139
FIT	12.1	11,359,830	**-2**	**TRUNG TÍNH**	3,082	22.3	1.0	137
ACB	31.2	4,324,765	**-2**	**TRUNG TÍNH**	84,301	8.7	2.1	135
GMD	49.7	2,710,575	**-2**	**TRUNG TÍNH**	14,978	36.6	2.4	135
HHV	20.7	5,280,755	**-2**	**TRUNG TÍNH**	5,535	35.5	0.9	109
KDC	57.6	1,859,955	**-2**	**TRUNG TÍNH**	13,176	25.6	2.2	107
SBT	21	4,484,775	**-2**	**TRUNG TÍNH**	13,212	19.6	1.7	94
DGW	117	621,895	**-2**	**TRUNG TÍNH**	10,343	25.4	7.4	73
MBS	32.9	1,715,125	**-2**	**TRUNG TÍNH**	8,804	17.5	2.9	56
QNS	52.6	1,044,405	**-2**	**TRUNG TÍNH**	18,775	15.2	2.4	55
HNG	7.36	7,460,720	**-2**	**TRUNG TÍNH**	8,159	#N/A N/A	1.0	55
TCH	17.3	10,565,570	**-3**	**TRUNG TÍNH**	10,704	8.3	1.2	183
VNM	88.8	3,672,870	**-4**	**TIÊU CỰC**	185,588	19.4	5.9	326
VPB	35.65	8,155,190	**-4**	**TIÊU CỰC**	158,484	12.7	2.6	291
CTG	29.35	8,541,545	**-4**	**TIÊU CỰC**	141,049	8.6	1.5	251
DGC	150	1,310,610	**-4**	**TIÊU CỰC**	25,662	25.6	5.7	197
LPB	21	4,757,830	**-4**	**TIÊU CỰC**	25,275	9.5	1.6	100
BII	14.6	4,346,590	**-4**	**TIÊU CỰC**	842	9.8	1.4	63
DDV	27.1	3,432,240	**-6**	**TIÊU CỰC**	3,960	139.0	3.1	93
VOS	21.65	3,571,410	**-6**	**TIÊU CỰC**	3,031	19.8	4.1	77
CSV	51.2	1,099,250	**-6**	**TIÊU CỰC**	2,263	13.0	2.1	56

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Thị trường việc làm Mỹ phục hồi

Nhà kinh tế trưởng của ADP Nela Richardson cho biết sự phục hồi của thị trường lao động tại Mỹ đang tiếp tục đạt được tiến bộ mặc dù có sự chững lại trong quý II. Các lĩnh vực giải trí và khách sạn dẫn đầu trong việc tạo ra việc làm với 226.000 nhân viên mới sau khi bị ảnh hưởng nặng nề trong đại dịch Covid-19 đang diễn ra và vật lộn để lấy lại động lực sau khi nền kinh tế mở cửa trở lại. Cũng theo báo cáo của ADP, các công ty có trụ sở tại khách sạn và các chuỗi lớn hơn với 500 nhân viên trở lên đã tạo ra 390.000 việc làm mới, trong khi các doanh nghiệp có từ 50 nhân viên trở xuống có thêm 63.000 việc làm và các công ty quy mô vừa có thêm 115.000 việc làm mới.

Giá khí đốt ở châu Âu lập kỷ lục mới

Giá khí đốt tại châu Âu cao kỷ lục vào ngày 6/10 bởi lo ngại nhu cầu tăng cao trong mùa đông lạnh giá ở Bắc bán cầu. Cụ thể, giá khí đốt trên sàn TTF của Hà Lan đạt 162,1 euro/mwh (tương đương 187 USD/mwh), cao nhất từ trước đến nay. Sau khi tăng cao, giá khí đốt đảo chiều vì lo ngại về nguồn cung dịu bớt. Trước đó, ngày 2/10, giá khí đốt giao tháng 11 trên sàn TTF của Hà Lan ngày 2/10 ở mức 97,7 euro/mwh (tương đương 113,3 USD/mwh), tăng khoảng 400% từ đầu năm và là mức kỷ lục cho đến ngày 2/10. Cuối ngày 6/10, giá khí đốt hạ sau khi nhà chức trách Nga tuyên bố sẽ tăng nguồn cung đến châu Âu. Thông tin này giúp khí đốt tại châu Âu hạ nhiệt.

Tồn kho tại Mỹ bất ngờ tăng, giá dầu giảm sâu

Giá dầu Brent tương lai giảm 1,48 USD, tương đương 1,8%, xuống 81,08 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 83,47 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 10/2018. Giá dầu WTI giảm 1,5 USD, tương đương 1,9%, xuống 77,43 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 79,78 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 11/2014. Tồn kho tại Mỹ tăng 2,3 triệu thùng trong tuần kết thúc ngày 1/10, trái với kỳ vòng giảm 418.000 thùng, theo Bộ Năng lượng Mỹ. Tồn kho xăng tăng, tồn kho sản phẩm tinh chế giảm nhẹ. “Chúng tôi thấy có xu hướng chốt lời bởi giá dầu đã tăng đáng kể”, theo Gary Cunningham, giám đốc Tradition Energy, Stamford, bang Connecticut. Giá dầu Brent đã tăng hơn 50% trong năm nay, làm gia tăng áp lực lạm phát – yếu tố có thể làm chậm đà phục hồi kinh tế từ đại dịch. Giá khí đốt đã lập đỉnh lịch sử tại châu Âu, giá than từ các nhà xuất khẩu lớn cũng cao kỷ lục.

Hưởng thuế xuất khẩu 0% từ CPTPP, xuất khẩu cá ngừ sang Mexico tăng hơn 260%

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thuỷ sản Việt Nam (VASEP), trong khi xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang các thị trường chính hầu hết đều giảm trong tháng 8, xuất khẩu cá ngừ sang Mexico tăng gần 263% so với cùng kỳ năm 2020 và đạt mức gần tương đương so với tháng 8/2019, thời điểm trước Covid-19. Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang thị trường Mexico có xu hướng tăng

trưởng liên tục ở mức cao từ tháng 4 trở lại đây. Tính đến hết tháng 8, xuất khẩu cá ngừ sang thị trường này đạt hơn 9,3 triệu USD, tăng 97% so với cùng kỳ năm 2020. Thương mại thuỷ sản giữa Việt Nam và Mexico có sức bật đáng kể từ khi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ đầu năm 2019. Trong đó, thuế xuất nhập khẩu các sản phẩm thịt, philê cá ngừ đông lạnh mã HS0304 của Việt Nam sẽ được giảm về 0% từ năm 2021. Cá ngừ đang là sản phẩm thuỷ sản được doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu nhiều thứ 2 sang Mexico sau cá tra.

AGG: sắp chào bán 82,7 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp và chia cổ tức tỷ lệ 10%

Công ty Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia (HoSE: AGG) đã nhận được giấy chứng nhận phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và trả cổ tức. Theo đó, doanh nghiệp sẽ chào bán 82,7 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 1:1 và phát hành 8,27 triệu cổ phiếu trả cổ tức, tỷ lệ 10%. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 827,5 tỷ đồng lên 1.737 tỷ đồng. Với giá chào bán dự kiến 10.000 đồng/cp, BĐS An Gia dự thu về 827 tỷ đồng để bổ sung vốn cho CTCP Quản lý và Phát triển Lộc Phát với mục tiêu phát triển quỹ đất dự án tại thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (400 tỷ đồng); bổ sung vốn để triển khai dự án tại phường Phú Nhuận, quận 7, TP HCP do công ty con cấp 2 – Công ty An Gia Phú Thịnh làm chủ đầu tư (300 tỷ đồng); đầu tư dự án tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP HCM do Công ty TNHH Western City làm chủ dầu tư (127,5 tỷ đồng). Thời điểm giải ngân các khoản đầu tư trong quý III và IV. Cụ thể, An Gia sẽ góp vốn để nâng sở hữu Lộc Phát từ 40% lên 99,5% bằng góp 150 tỷ đồng. Đồng thời, An Gia cho Lộc Phát vay 250 tỷ đồng lãi suất 12%/năm. Lộc Phát sẽ dùng toàn bộ số tiền trên để mua vốn của Công ty TNHH Phát triển Hưng An – chủ đầu tư hợp phát và duy nhất của dự án khu nhà ở Ngãi Thắng tại phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích đất 29.655 m2, tổng đầu tư 6.000 tỷ đồng. Công ty cấp khoản vay 300 tỷ đồng cho An Gia Phú Thịnh với lãi suất 12%/năm để đầu tư dự án khối thương mại dịch vụ - nhà trẻ thuộc dự án khu dân cư (La casa), phường Phú Nhuận, quận 7, TP HCM. Dự án có diện tích 2.666 m2, tổng đầu tư 900 tỷ đồng. Thời gian thực hiện từ tháng 4/2021 đến tháng 12/2023.

TLH: lãi 105 tỷ đồng quý III, 9 tháng vượt 69% kế hoạch năm

Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) công bố doanh thu hợp nhất tháng 9 đạt 283 tỷ đồng, lãi sau thuế 34 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp đạt 17,5%, giảm nhẹ so với tháng 8. Doanh thu giảm 3 tháng liên tiếp nhưng lợi nhuận cải thiện nhẹ so với tháng 8. Quý III, doanh nghiệp thép ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 910 tỷ đồng, tăng nhẹ 2% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế 105 tỷ đồng, gấp 8,5 lần. Đây là kết quả khả quan trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của hầu hết doanh nghiệp. Tuy nhiên, diễn biến giá thép hạ nhiệt và tương đối ổn định ở vùng trên 16.000 đồng/cp trong cả quý III nên doanh thu giảm 35% và lợi nhuận giảm 46,7% so với quý II.

TAR: muốn huy động 450 tỷ đồng trả nợ ngân hàng, bán đất giá tối thiểu 300 tỷ đồng

Công ty Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (HNX: TAR) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ 2021. Cụ thể, doanh nghiệp dự kiến chào bán 25 triệu cổ phiếu với giá 18.000 đồng/cp, tỷ lệ 54,11%. Vốn điều lệ doanh nghiệp dự kiến tăng từ 462 tỷ đồng lên 577,5 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong quý IV, sau khi nhận được văn bản chấp thuận chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ UBCKNN. Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm kể từ này kết thúc đợt chào bán. Doanh nghiệp huy động vốn để trả nợ vay ngân hàng, thời điểm giải ngân trong quý IV/2021 và quý I/2022. Có 6 nhà đầu tư đăng ký tham gia mua cổ phiếu riêng lẻ đợt này. Trong đó, Phó Chủ tịch HĐQT Phạm Thái Bình mua 10 triệu đơn vị, 5 nhà đầu tư còn lại mua mỗi người 3 triệu. Cổ phiếu TAR có đà tăng giá mạnh trong vòng 2 tháng qua, từ 14.700 đồng/cp lên 24.800 đồng/cp, tức tăng 69%.

VGC: ước lãi 9 tháng vượt kế hoạch kinh doanh năm 2021

Tổng công ty Viglacera - CTCP (HoSE: VGC) mới đây đã cập nhật kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm với lợi nhuận công ty mẹ vượt 27% kế hoạch năm, tăng 353 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận hợp nhất toàn tổng công ty đã hoàn thành 104% chỉ tiêu năm, tăng 350 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020. Trong năm 2021,VGC đặt ra kế hoạch doanh thu hợp nhất đạt 12.000 tỷ đồng và mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.000 tỷ đồng, trong đó lãi trước thuế của công ty mẹ đạt 750 tỷ đồng. Trước đó, VGC đã công bố BCTC với lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2021 đạt hơn 786 tỷ đồng. Chia sẻ từ VGC, quý III vừa qua là quý chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của đại dịch Covid-19 khi các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các tỉnh thành khác đều phải thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị 15, 16 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, Tổng công ty vẫn duy trì được các hoạt động sản xuất kinh doanh, sản xuất của các đơn vị đã ổn định.

MLS: lãi hơn 3 tỷ đồng tháng 7 và 8, chốt quyền chia cổ tức tỷ lệ 27,1% bằng tiền

Công ty Chăn nuôi Mitraco (UPCoM: MLS) thông báo ngày 19/10 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 27,1% vốn điều lệ, 1 cổ phiếu được nhận 2.710 đồng. Ngày thanh toán 28/10. Năm 2020, doanh nghiệp chăn nuôi heo ghi nhận kết quả kinh doanh đột biến với doanh htu 398 tỷ đồng, tăng 45%; lãi sau thuế 95,4 tỷ đồng, tăng 138%. Với kết quả này, phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 là trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 67,1%, mỗi cổ phần được nhận 6.710 đồng (đã thanh toán tỷ lệ 40%). Đơn vị lên kế hoạch năm nay doanh thu 350 tỷ đồng và lợi nhuận 45 tỷ đồng. Nửa đầu năm, doanh nghiệp ghi nhận 226 tỷ đồng doanh thu, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 65% kế hoạch năm; lãi sau thuế 27,8 tỷ đồng, giảm 50% và thực hiện 62% kế hoạch năm

.

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets

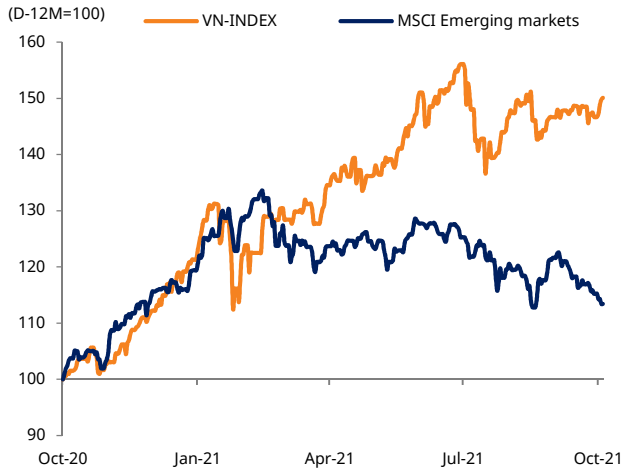

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND

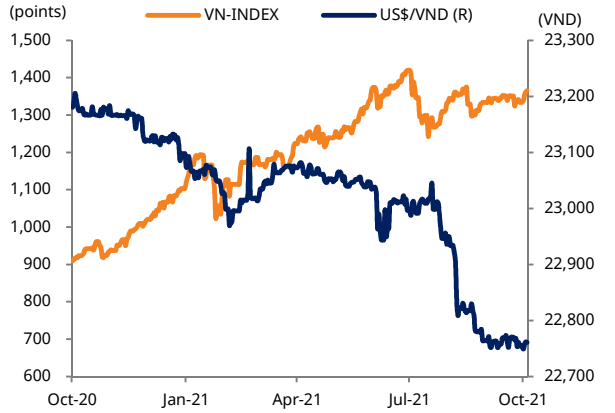

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài

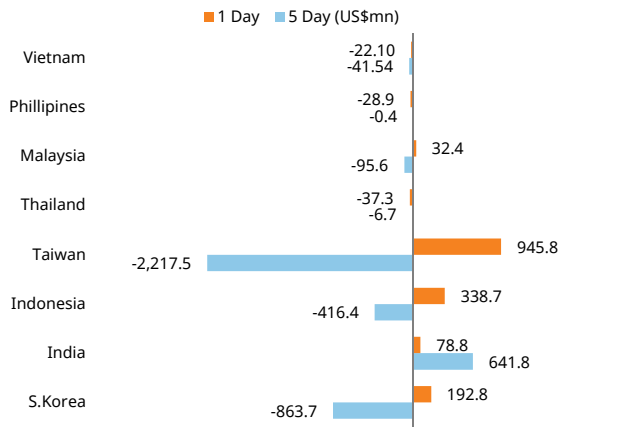

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND

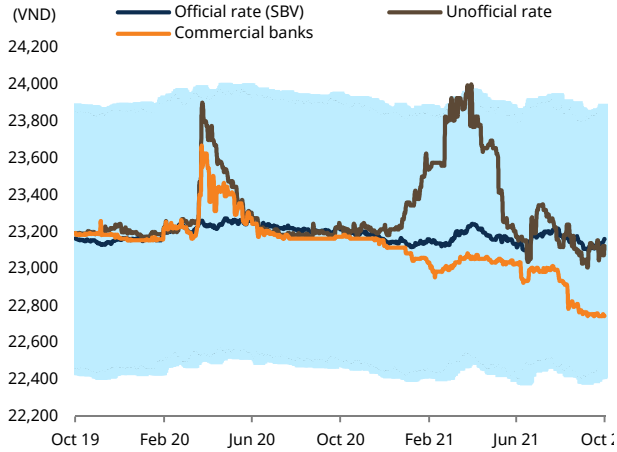

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ

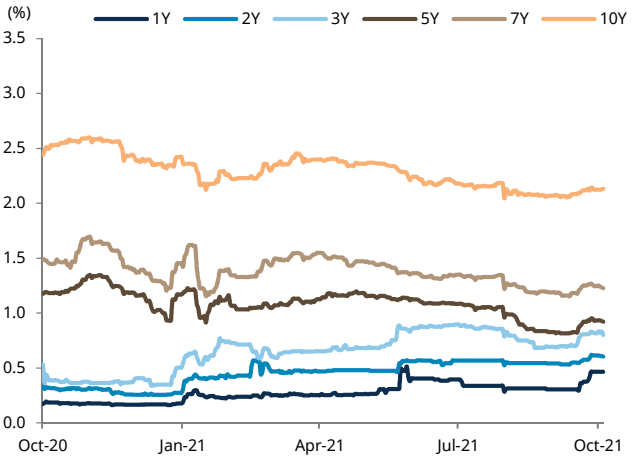

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng

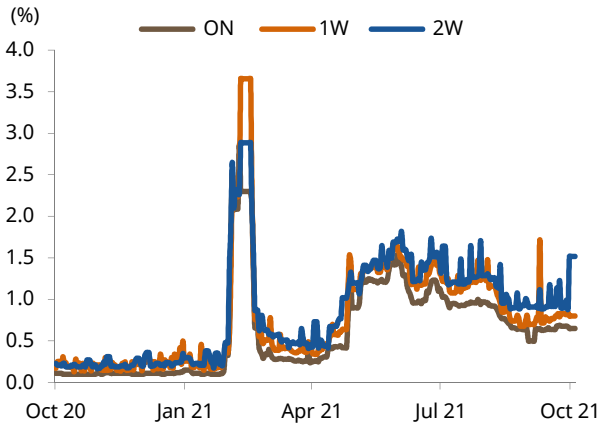

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá	Vốn hóa	Sở hữu khối ngoại	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
		(VND)	(VND bn)	(%)	1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	**VN30 Index**	**1,462.74**	**3,822,667**		**0.1**	**0.6**	**1.3**	**68.0**	**14.1**	**11.7**	**2.6**	**2.2**	**34.9**	**20.0**	**22.4**	**20.9**
Asia Commercial Bank	ACB VN	31,200	84,301	30.0	-0.5	-1.1	-4.0	66.7	8.4	6.7	1.9	1.5	31.8	25.1	25.6	24.4
BIDV	BID VN	39,150	157,462	16.6	-0.6	-0.8	-1.4	-3.2	16.9	12.0	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	61,900	45,950	26.6	1.5	6.0	11.9	24.2	27.8	25.1	2.2	2.0	6.2	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	29,350	141,049	24.6	0.2	-3.5	-10.1	40.3	10.3	7.7	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	94,300	85,574	49.0	-0.1	1.4	0.9	115.2	20.9	17.8	4.4	4.0	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	111,000	212,448	2.5	-2.2	14.4	25.1	49.8	23.3	19.1	4.2	3.9	18.1	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	38,200	152,800	0.6	0.9	6.4	-1.7	199.6	38.0	34.6	2.9	2.8	6.6	9.9	9.6	10.3
HDBank	HDB VN	24,100	48,012	17.8	-0.6	-5.1	-9.7	54.8	8.8	7.7	1.6	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	55,600	248,695	25.7	-0.9	5.1	9.7	170.0	8.0	7.7	2.6	2.0	142.6	4.0	40.0	30.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	42,350	27,228	30.8	0.8	1.8	4.3	89.4	25.3	18.6	2.9	2.5	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	27,650	104,471	23.2	0.5	-0.7	-3.3	114.0	8.6	7.1	1.6	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	141,700	167,282	32.3	-0.4	-0.6	9.2	128.9	50.3	28.5	8.6	6.7	167.3	76.3	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	128,000	91,252	49.0	-0.2	0.2	16.0	78.4	18.9	14.8	4.2	3.6	17.3	28.1	24.5	27.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	104,100	153,402	8.9	-0.9	2.1	-0.7	126.4	35.9	19.2	4.4	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	85,400	41,570	3.2	1.3	4.4	2.9	189.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,000	68,612	17.6	0.2	4.7	7.1	8.2	18.4	16.1	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	97,000	22,055	48.2	-1.1	-1.7	12.5	58.8	20.6	16.3	3.8	3.2	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,650	29,625	2.9	-1.6	5.9	5.0	19.9	14.1	11.2	0.9	0.9	-10.1	25.8	7.1	8.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	158,600	101,707	62.7	0.1	1.4	6.7	-16.5	21.7	18.2	4.5	3.9	2.6	18.8	23.0	24.2
SSI Securities Corp	SSI VN	40,700	39,998	44.4	1.9	0.1	2.0	245.2	20.8	18.6	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	25,500	48,073	15.7	0.0	-0.8	-8.6	86.1	17.5	12.9	NA	NA	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	50,000	175,546	22.5	-0.6	0.8	0.7	129.4	10.4	8.7	1.9	1.6	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	42,000	49,210	29.8	-0.7	1.0	15.4	107.3	9.8	8.2	1.9	1.5	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	96,800	359,019	23.5	1.3	-0.4	-3.2	13.9	18.2	14.3	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	80,000	348,349	22.9	-0.6	2.2	-5.1	35.4	10.0	9.4	2.9	2.2	25.0	6.6	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	88,800	337,903	13.8	0.2	0.9	-5.4	8.0	59.0	56.7	3.7	3.4	0.1	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	128,800	69,760	17.6	-0.5	0.7	3.4	23.8	NA	36.1	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	88,800	185,588	54.8	-0.6	-0.9	2.9	-17.8	18.7	17.3	5.7	5.5	-0.2	8.0	32.7	33.9
VPBank	VPB VN	35,650	158,484	15.4	4.2	-2.6	1.1	170.2	12.4	10.6	1.9	1.6	20.7	17.7	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	29,300	66,579	29.6	-0.3	0.7	7.7	5.4	26.5	18.4	2.2	2.2	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	**3.17**	**5,214,475**	**0.2**	**1.8**	**1.8**	**48.5**	**16.0**	**12.9**	**2.6**	**2.3**	**35.0**	**24.1**	**20.5**	**19.4**
Automobiles & Components	0.02	9,602	0.7	5.9	3.8	51.2	8.5	7.3	1.5	1.3	19.8	16.4	11.9	12.4
Banks	2.99	1,548,079	0.6	0.6	-2.8	49.5	12.3	9.7	1.9	1.6	31.8	26.4	18.5	19.0
Capital Goods	0.57	214,729	1.1	5.7	6.1	87.9	7.1	5.6	0.6	0.4	33.1	35.4	8.2	7.6
Commercial & Professional Services	0.05	5,459	3.7	6.3	3.4	40.0	7.9	6.2	NA	NA	10.8	39.0	9.4	12.4
Consumer Durables & Apparel	0.03	46,929	0.3	0.8	9.5	113.8	14.2	11.2	2.6	2.2	21.7	26.0	15.6	17.4
Consumer Services	0.00	8,702	0.4	1.3	4.4	22.4	NA	15.9	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	0.52	136,901	1.5	4.0	-3.4	267.5	5.5	6.5	0.7	0.6	87.5	-12.2	3.8	3.9
Energy	0.00	91,586	0.1	3.6	10.8	28.7	45.0	17.2	0.2	0.2	NA	83.3	13.4	13.6
Food, Beverage & Tobacco	-0.21	566,094	-0.1	1.0	5.4	33.8	26.4	17.6	5.2	4.5	60.3	34.4	20.8	22.7
Health Care Equipment & Services	0.00	1,433	-0.5	1.1	1.4	58.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,827	-0.9	-1.1	-0.4	-6.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.19	56,338	1.3	6.2	12.8	30.5	24.0	21.9	1.9	1.8	11.0	9.4	7.7	8.0
Materials	-0.09	586,009	0.0	4.0	7.4	179.9	15.9	14.8	2.4	2.0	NA	2.1	25.4	20.4
Media & Entertainment	0.00	1,329	0.7	1.5	-4.2	-24.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.01	37,411	1.6	3.4	7.8	35.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	0.43	1,182,568	0.1	0.2	-2.2	20.2	9.4	8.2	1.5	1.4	4.3	14.6	8.7	9.1
Retailing	-0.04	101,497	0.1	3.0	-1.9	52.8	31.4	23.5	2.7	6.7	9.2	48.2	14.8	13.8
Software & Services	0.05	93,170	-0.1	1.4	15.6	75.5	18.6	14.3	3.9	3.4	31.3	28.9	22.5	25.1
Technology Hardware & Equipment	-0.02	10,343	0.2	1.9	2.4	115.8	19.2	16.4	4.1	3.7	29.5	17.6	22.3	23.3
Telecommunication Services	0.01	2,324	-0.8	-2.4	26.1	326.2	23.4	18.1	6.7	5.2	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.09	201,287	1.0	4.3	48.5	460.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-1.47	307,965	0.2	2.0	5.9	63.0	4.3	16.6	26.3	0.4	19.8	NA	-78.3	46.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VPB VN	35,650	4.2	12,448,200	1.7
VCB VN	96,800	1.3	797,200	1.2
SSB VN	37,600	3.9	2,020,700	0.5
MSB VN	22,200	4.9	6,081,400	0.4
GVR VN	38,200	0.9	4,038,000	0.4
KBC VN	46,000	3.8	15,893,100	0.2
VIC VN	88,800	0.2	2,290,900	0.2
SSI VN	40,700	1.9	8,504,400	0.2
DXG VN	20,900	5.8	13,628,200	0.2
BVH VN	61,900	1.5	2,304,900	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	111,000	-2.2	2,255,400	-1.3
HPG VN	55,600	-0.9	26,772,300	-0.6
VHM VN	80,000	-0.6	2,556,200	-0.6
NVL VN	104,100	-0.9	2,436,000	-0.3
TCB VN	50,000	-0.6	5,414,900	-0.3
VNM VN	88,800	-0.6	2,981,800	-0.3
BID VN	39,150	-0.6	1,021,500	-0.3
LGC VN	51,900	-6.5	100	-0.2
MSN VN	141,700	-0.4	548,300	-0.2
POW VN	12,650	-1.6	17,101,900	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.